

Số: **59** /2021/NQ-HĐND

Yên Bái, ngày **17** tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động
giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Yên Bái
từ năm học 2021 - 2022**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI KHÓA XIX - KỲ HỌP THỨ 2

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-
CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và
biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của
Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính
phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ
thông công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 48/2011/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 10 năm 2011 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giáo viên
mầm non;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 5 năm 2012 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về dạy thêm, học thêm;
Quyết định số 2499/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 8 năm 2019 của Bộ Giáo dục và
Đào tạo về việc công bố hết hiệu lực các điều: 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14 của
Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ
Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về dạy thêm, học thêm;*

Căn cứ Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định Quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa;

Căn cứ Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình Giáo dục mầm non; Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

Xét Tờ trình số 69/TTr-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Yên Bái từ năm học 2021 - 2022; Báo cáo số 53/BC-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Ban Văn hóa - xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này Quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Yên Bái từ năm học 2021 - 2022.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các cơ sở giáo dục: Trường Mầm non, trường Tiểu học, trường Tiểu học và Trung học cơ sở, trường Trung học cơ sở, trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông, trường Trung học phổ thông, Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục công lập);

b) Người học trong cơ sở giáo dục công lập quy định tại điểm a, khoản 2 Điều này và các tổ chức cá nhân khác có liên quan;

c) Không áp dụng Nghị quyết này với cơ sở giáo dục công lập tự chủ về chi thường xuyên và chi đầu tư.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Không áp dụng thu để thuê khoán người nấu ăn đối với học sinh trong cơ sở giáo dục công lập đã được hỗ trợ người nấu ăn tại các văn bản của Trung ương và của tỉnh.

2. Cơ sở giáo dục công lập không được thỏa thuận các khoản thu dịch vụ, phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác ngoài các khoản thu dịch vụ theo quy định của Nghị quyết này.

3. Căn cứ vào tình hình thực tế, cơ sở giáo dục công lập và Ban đại diện cha mẹ học sinh xem xét miễn, giảm các khoản thu đối với những trường hợp sau:

a) Miễn các khoản thu quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 3 Nghị quyết này (không bao gồm tiền ăn, nước uống) đối với học sinh thuộc một trong những trường hợp sau: Con liệt sỹ; gia đình thuộc hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế; mồ côi cả cha lẫn mẹ; người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định;

b) Giảm 50% mức thu các khoản thu quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 3 Nghị quyết này (không bao gồm tiền ăn, nước uống) đối với học sinh thuộc một trong những trường hợp sau: Con thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh; gia đình thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; con mồ côi cha hoặc mồ côi mẹ gặp khó khăn về kinh tế.

4. Thực hiện thu, chi đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; trước khi thu phải có dự toán thu, chi từng khoản; cơ sở giáo dục công lập phải thỏa thuận với cha mẹ học sinh trên tinh thần tự nguyện và báo cáo cấp có thẩm quyền để quyết định mức thu không vượt quá mức thu tối đa theo quy định tại Nghị quyết này.

Điều 3. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục

1. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục quy định mức thu tối đa:

Đơn vị tính: Đồng

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu				
			Trẻ Mầm non	Học sinh Tiểu học	Học sinh Trung học cơ sở	Học sinh Trung học phổ thông	Học sinh học văn hóa tại Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên
I.	Các khoản thu dịch vụ phục vụ trẻ em, học sinh						
1	Dịch vụ giáo dục mầm non ngoài giờ (học ngày thứ 7, chủ nhật, học hè)	Trẻ/ngày	30.000	Không	Không	Không	Không
2	Dịch vụ trông trẻ ngoài giờ hành chính (cha mẹ trẻ em có nhu cầu)	Trẻ/giờ	6.000	Không	Không	Không	Không
3	Dịch vụ bán trú (trông trưa trẻ mầm non, tiểu học)	Trẻ/buổi	4.000	4.000	Không	Không	Không

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu				
			Trẻ Mầm non	Học sinh Tiểu học	Học sinh Trung học cơ sở	Học sinh Trung học phổ thông	Học sinh học văn hóa tại Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên
4	Dịch vụ giáo dục ngoài giờ chính khóa:						
4.1	Dạy ngoại ngữ cho học sinh lớp 1, lớp 2 ngoài giờ (<i>cha mẹ học sinh có nhu cầu</i>)	Học sinh /buổi	Không	25.000	Không	Không	Không
4.2	Dạy thêm các môn văn hóa	Học sinh /buổi	Không	Không	25.000	25.000	25.000
			<i>Riêng trường Trung học phổ thông Chuyên Nguyễn Tất Thành mức thu tối đa là 30.000/học sinh/buổi</i>				
4.3	Tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống, nghệ thuật, thể dục thể thao	Học sinh /buổi	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
5	Chi trả thuê khoán người nấu ăn trưa cho học sinh học 02 buổi/ngày	Học sinh /tháng	70.000	70.000	70.000	Không	Không
6	Thu tiền ăn trưa của học sinh học 02 buổi/ngày (<i>đã bao gồm tiền chất đốt</i>)	Học sinh /ngày	25.000	25.000	25.000	Không	Không
7	Nước uống cho học sinh	Học sinh /tháng	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
8	Thuê trông xe học sinh						
8.1	Xe đạp	Học sinh /tháng	Không	20.000	20.000	20.000	20.000
8.2	Xe đạp điện, xe máy điện, xe máy	Học sinh /tháng	Không	Không	25.000	25.000	25.000
9	Dịch vụ ký túc xá (<i>học sinh ở lại cả ngày thứ 7, chủ nhật; không thu đối với các trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông có học sinh bán trú</i>)	Học sinh /tháng	Không	Không	150.000	150.000	150.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu				
			Trẻ Mầm non	Học sinh Tiểu học	Học sinh Trung học cơ sở	Học sinh Trung học phổ thông	Học sinh học văn hóa tại Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên
II	Các khoản thu hỗ trợ hoạt động giáo dục						
1	Thu hỗ trợ phục vụ học sinh bán trú						
1.1	Trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ phục vụ học sinh bán trú (<i>đối với học sinh mới tuyển hoặc trang bị lần đầu</i>)	Học sinh /năm học	150.000	150.000	150.000	Không	Không
1.2	Trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ phục vụ học sinh bán trú bị hư hỏng, thay thế những năm tiếp theo	Học sinh /năm học	80.000	80.000	80.000	Không	Không
2	Hỗ trợ văn phòng phẩm phục vụ cho học sinh thực hiện khảo sát, thi thử	Học sinh /lần khảo sát, thi thử	Không	15.000	20.000	20.000	20.000
3	Hỗ trợ phục vụ công tác xét tuyển sinh	Học sinh /đợt xét	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000

2. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo thỏa thuận với cha mẹ học sinh:

a) Nhu cầu mua, chi phí lắp điều hòa, công tơ điện và tiền điện sử dụng điều hòa trong các lớp học: Lắp công tơ điện riêng, thu theo thực tế sử dụng điện và chi phí lắp điều hòa;

b) Chi phí hoạt động ngoại khóa và trải nghiệm: Căn cứ từng hoạt động để thỏa thuận mức thu;

c) Hỗ trợ sửa chữa, bảo trì đồ dùng, thiết bị dạy học; mua sắm vật tư phục vụ học tập của học sinh: Mức thu theo thỏa thuận nhưng không quá 100.000 đồng/năm học/học sinh;

d) Dịch vụ đưa đón học sinh từ nhà đến trường và từ trường về nhà; kinh phí làm học bạ giấy; phù hiệu, thẻ học sinh; vệ sinh lớp học, nhà vệ sinh: Căn cứ vào nhu cầu của cha mẹ học sinh, thu theo thỏa thuận.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái khóa XIX- Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 27 tháng 7 năm 2021./.

Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Ban Pháp chế của HĐND tỉnh (kiểm tra văn bản);
- Văn phòng UBND tỉnh (đăng công báo);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Tạ Văn Long